BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Số: 2611 /QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2015

CV ĐẾN Số: 399 Ngày 11 tháng 9 năm 15

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả và cấp giấy chứng nhận năng lực tiếng Anh trình độ tương đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu áp dụng trong đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGD&ĐT ngày 07/05/2009 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ. Thông tư số 05/2012/TT-BGD&ĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ";

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/05/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1761/QĐ-ĐHTN ngày 21/8/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng và Ban thư ký Kỳ thi cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ tương đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu áp dụng trong đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ, đợt thi ngày 21-22/8/2015;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi chấm thi ngày 04/9/2015;

Xét đề nghị của Thường trực VP Đề án NNQG2020 – Đại học Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi cho 332 thí sinh và cấp chứng nhận đạt trình độ tiếng Anh tương đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu cho 246 thí sinh. Trong đó, đạt trình độ B1: 230 thí sinh; trình độ B2: 16 thí sinh *(Có danh sách kết quả đính kèm Quyết định này).*

Điều 2. Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu nói trên được sử dụng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ không chuyên tiếng Anh theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được sử dụng theo quy định của cơ quan quản lý cán bộ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thường trực VP Đề án NNQG2020 – ĐHTN, Trưởng ban Ban Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị thành viên đào tạo sau đại học, đơn vị liên quan thuộc Đại học Thái Nguyên và những người có tên trong danh sách kèm theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (t/h);
- Ban Giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, VPĐA.

GIÁM ĐỐC

GS.TS. Đặng Kim Vui

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI TRÌNH ĐỘ B1

Kỳ thi tiếng Anh trình độ tương đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu áp dụng trong đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ

Đợt thi ngày: 21-22/8/2015 tại Trường ĐH CNTT&TT

(Đính kèm theo Quyết định số: 2044 /QĐ-ĐHTN ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
1	B1-0006	Phạm Tuấn Anh	Nam	24.11.1986	14	44	3	61	Không đạt
2	B1-0004	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	10.09.1975	12	43	10	65	B1
3	B1-0007	Trần Thế Anh	Nam	07.03.1981	15	13	12	40	Không đạt
4	B1-0001	Hoàng Thị Lan Anh	Nữ	12.02.1987	11	15	6	32	Không đạt
5	B1-0002	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	28.10.1986	12	36	8	56	B1
6	B1-0003	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	20.01.1991	11	44	6	61	B1
7	B1-0005	Nông Thị Anh	Nữ	08.11.1984	8	33	0	41	Không đạt
8	B1-0008	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	25.9.1985	15	28	8	51	B1
9	B1-0009	Nguyễn Quang Bạo	Nam	22.10.1984	11	33	2	46	Không đạt
10	B1-0011	Lang Thị Ngọc Bích	Nữ	01.06.1984	12	21	6	39	Không đạt
11	B1-0012	Nguyễn Thị Bích	Nữ	02.07.1984	12	48	9	69	B1
12	B1-0010	Nguyễn Thị Anh Bình	Nữ	09.09.1979	15	39	8	62	B1
13	B1-0013	Vũ Đức Cảnh	Nam	29.02.1976	16	35	12	63	B1
14	B1-0014	Ngô Thị Chàm	Nữ	25.09.1991	10	53	7	70	B1
15	B1-0015	Nguyễn Quyết Chiến	Nam	03.11.1967	10.5	36	10	57	B1
16	B1-0016	Nguyễn Thị Chung	Nữ	25.12.1973	14	40	16	70	B1
17	B1-0017	Hoàng Thị Cúc	Nữ	27.6.1989	14	28	10	52	B1
18	B1-0018	Hoàng Thị Cúc	Nữ	12.09.1985	11	48	10	69	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
19	B1-0019	Vũ Duy Cương	Nam	30.04.1991	15	24	9	48	Không đạt
20	B1-0021	Nguyễn Tuấn Cường	Nam	11.12.1989	13	27	6	46	Không đạt
21	B1-0020	Đỗ Xuân Cường	Nam	22.12.1982	13	26	4	43	Không đạt
22	B1-0033	Linh Công Đại	Nam	12.07.1990	13	28	4	45	Không đạt
23	B1-0034	Loan Thanh Đạo	Nam	05.08.1982	10	43	6	59	B1
24	B1-0035	Vũ Tiến Đạt	Nam	28.04.1983	12	44	11	67	B1
25	B1-0332	Nguyễn Văn Điệp	Nam	22.08.1977	12	46	10	68	B1
26	B1-0032	Phạm Văn Dực	Nam	02.07.1979	13	25	9	47	Không đạt
27	B1-0036	Ngô Minh Đức	Nam	21.10.1990	14	38	10	62	B1
28	B1-0023	Giáp Thị Thu Dung	Nữ	24.02.1990	8.5	51	7	67	B1
29	B1-0026	Phạm Thùy Dung	Nữ	07.06.1990	10	33	6	49	Không đạt
30	B1-0025	Nguyễn Thị Dung	Nữ	24.10.1991	9	50	6	65	B1
31	B1-0027	Trần Thị Dung	Nữ	22.02.1991	15	44	6	65	B1
32	B1-0024	Hoàng Thị Dung	Nữ	25.12.1984	14	53	8	75	B1
33	B1-0022	Dương Thị Dung	Nữ	16.01.1989	16	43	6	65	B1
34	B1-0028	Nghiêm Đức Dũng	Nam	01.11.1978	9	27	3	39	Không đạt
35	B1-0031	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	05.08.1991	14	49	6	69	B1
36	B1-0029	Lương Thị ánh Dương	Nữ	03.11.1991	15	24	11	50	B1
37	B1-0030	Nguyễn Hải Dương	Nam	10.9.1990	14	50	8	72	B1
38	B1-0037	Vũ Thị Gái	Nữ	03.02.1986	12	33	5	50	Không đạt
39	B1-0038	Đào Minh Giang	Nam	08.10.1991	12	28	17	57	B1
40	B1-0039	Hoàng Thu Giang	Nữ	29.01.1991	13	19	7	39	Không đạt
41	B1-0040	Vũ Thị Hương Giang	Nữ	23.12.1991	12	30	8	50	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
42	B1-0045	Nguyễn Thị Hà	Nữ	06.07.1989	10	30	6	46	Không đạt
43	B1-0047	Trần Ngọc Hà	Nữ	07.9.1991	14	39	11	64	B1
44	B1-0044	Nguyễn Nhị Hà	Nữ	19.06.1988	10	21	4	35	Không đạt
45	B1-0048	Trần Thanh Hà	Nam	25.02.1989	8	21	5	34	Không đạt
46	B1-0042	Đặng Thị Hoàng Hà	Nữ	02.01.1993	13	43	8	64	B1
47	B1-0049	Vũ Hồng Hà	Nữ	09.03.1992	14	37	5	56	Không đạt
48	B1-0043	Hoàng Thu Hà	Nữ	20.07.1990	12	34	6	52	B1
49	B1-0046	Phạm Việt Hà	Nữ	18.04.1989	14	32	7	53	B1
50	B1-0051	Nguyễn Quang Hải	Nam	25.3.1984	14	30	8	52	B1
51	B1-0050	Lường Quốc Hải	Nam	08.01.1980	6	30	14	50	B1
52	B1-0053	Phạm Quang Hải	Nam	23.08.1990	10	36	12	58	B1
53	B1-0052	Nguyễn Văn Hải	Nam	12.05.1990	6	34	6	46	Không đạt
54	B1-0054	Trần Văn Hải	Nam	21.12.1983	8	33	13	54	B1
55	B1-0071	Thân Thị Hân	Nữ	20.09.1990	10	42	10	62	B1
56	B1-0065	Dương Thị Thu Hằng	Nữ	22.07.1991	9	51	5	65	Không đạt
57	B1-0069	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	21.9.1991	13	48	12	73	B1
58	B1-0064	Cao Thị Thúy Hằng	Nữ	06.11.1977	10	40	11	61	B1
59	B1-0070	Nguyễn Thu Hằng	Nữ	10.5.1979	13	35	3	51	Không đạt
60	B1-0063	Cao Thị Thu Hằng	Nữ	21.01.1991	11	37	7	55	B1
61	B1-0066	Hoàng Thị Thu Hằng	Nữ	24.02.1991	15	40	5	60	Không đạt
62	B1-0067	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	21.06.1991	13	40	6	59	B1
63	B1-0068	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	10.08.1991	16	41	6	63	B1
64	B1-0041	Nguyễn Văn Hanh	Nam	18.04.1981	11	23	6	40	Không đạt

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
65	B1-0060	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	21.10.1990	12	33	6	51	B1
66	B1-0062	Phạm Thị Hạnh	Nữ	22.08.1981	12	32	6	50	B1
67	B1-0061	Phạm Hồng Hạnh	Nam	19.10.1980	18	39	5	62	Không đạt
68	B1-0058	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	02.08.1991	15	42	6	63	B1
69	B1-0055	Bùi Thị Hạnh	Nữ	05.08.1991	15	38	12	65	B1
70	B1-0056	Hoàng Ngọc Hạnh	Nữ	24.06.1990	14	33	9	56	B1
71	B1-0059	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	12.11.1990	9	34	6	49	Không đạt
72	B1-0057	Ngô Minh Hạnh	Nam	20.03.1979	9	39	10	58	B1
73	B1-0072	Nguyễn Thị Hiên	Nữ	17.07.1985	12	49	6	67	B1
74	B1-0075	Nguyễn Minh Hiền	Nữ	29.05.1990	7	43	6	56	B1
75	B1-0080	Vũ Thu Hiền	Nữ	15.11.1990	12	46	7	65	B1
76	B1-0079	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	27.09.1983	12	41	7	60	B1
77	B1-0076	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	22.08.1990	13	45	7	65	B1
78	B1-0073	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ	24.03.1980	12	47	10	69	B1
79	B1-0074	Lê Thị Phương Hiền	Nữ	25.02.1990	7	51	6	64	B1
80	B1-0078	Phạm Thị Hiền	Nữ	08.04.1982	7	33	7	47	Không đạt
81	B1-0077	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	12.10.1988	15	46	8	69	B1
82	B1-0084	Lưu Đức Hiệp	Nam	16.05.1987	13	49	8	70	B1
83	B1-0085	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	15.7.1989	8	45	11	64	B1
84	B1-0081	Lê Sỹ Hiếu	Nam	08.09.1992	11	49	6	66	B1
85	B1-0082	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam	09.06.1986	12	48	6	66	B1
86	B1-0083	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	13.03.1982	14	45	8	67	B1
87	B1-0086	Phạm Đình Hiệu	Nam	01.05.1979	13	44	9	66	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
88	B1-0090	Hoàng Văn Hòa	Nam	25.12.1990	8	47	6	61	B1
89	B1-0087	Bùi Văn Hoan	Nam	25.4.1983	10	32	12	54	B1
90	B1-0088	Nguyễn Viết Hoàng	Nam	23.09.1992	9	41	6	56	B1
91	B1-0089	Vũ Hải Hoàng	Nam	06.4.1987	10	38	10	58	B1
92	B1-0091	Đoàn Anh Học	Nam	22.10.1987	9	44	9	62	B1
93	B1-0093	Phạm Thị Hồng	Nữ	15.12.1988	13	51	8	72	B1
94	B1-0092	Đàm Thị Hồng	Nữ	01.07.1992	13	49	9	71	B1
95	B1-0094	Trần Thị Minh Huề	Nữ	31.10.1990	11	31	6	48	Không đạt
96	B1-0106	Đinh Mạnh Hùng	Nam	04.01.1988	17	36	10	63	B1
97	B1-0107	Nguyễn Tiến Hùng	Nam	20.10.1991	10	38	7	55	B1
98	B1-0110	Nguyễn Thị Hưng	Nữ	18.11.1992	10	32	10	52	B1
99	B1-0108	Bùi Kiều Hưng	Nam	03.08.1977	13	29	7	49	Không đạt
100	B1-0111	Nguyễn Văn Hưng	Nam	12.05.1976	14	38	8	60	B1
101	B1-0109	Nguyễn Phúc Hưng	Nam	04.06.1991	9	30	9	48	Không đạt
102	B1-0112	Nguyễn Việt Hưng	Nam	08.5.1982	8	36	10	54	B1
103	B1-0113	Phạm An Hưng	Nam	14.10.1979	10	30	7	47	Không đạt
104	B1-0121	Trần Thị Lan Hương	Nữ	13.04.1990	0	0	0	0	Không đạt
105	B1-0115	Đào Thị Hương	Nữ	27.10.1988	14	38	10	62	B1
106	B1-0114	Dương Thị Lan Hương	Nữ	08.9.1978	11	31	12	54	B1
107	B1-0120	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	18.11.1987	16	43	8	67	B1
108	B1-0116	Đỗ Thị Hương	Nữ	20.02.1992	0	0	0	0	Không đạt
109	B1-0118	Hồ Thị Thu Hương	Nữ	04.12.1991	14	32	6	52	B1
110	B1-0117	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ	08.10.1991	10	33	5	48	Không đạt

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
111	B1-0119	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	14.04.1991	12	35	11	58	B1
112	B1-0122	Hoàng Thị Phùng Hường	Nữ	22.02.1973	14	34	7	55	B1
113	B1-0328	Lê Thị Thu Hường	Nữ	27.10.1985	12	41	7	60	B1
114	B1-0123	Hứa Mạnh Hưởng	Nam	19.3.1985	10	39	8	57	B1
115	B1-0124	Vũ Giao Hưởng	Nam	26.06.1975	12	34	7	53	B1
116	B1-0098	Trần Việt Huy	Nam	21.06.1992	16	38	11	65	B1
117	B1-0096	Nguyễn Thiện Huy	Nam	07.6.1983	7	24	7	38	Không đạt
118	B1-0095	Nguyễn Quốc Huy	Nam	04.08.1990	10	36	6	52	B1
119	B1-0097	Trần Như Huy	Nam	19.05.1979	11	39	7	57	B1
120	B1-0099	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	26.06.1990	10	43	13	66	B1
121	B1-0100	Nguyễn Thị Anh Huyền	Nữ	22.05.1981	14	40	6	60	B1
122	B1-0101	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	03.08.1989	13	38	8	59	B1
123	B1-0102	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	01.02.1991	7	28	6	41	Không đạt
124	B1-0103	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02.11.1991	14	36	3	53	Không đạt
125	B1-0105	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ	19.10.1990	10	36	5	51	Không đạt
126	B1-0104	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	15.11.1990	10	40	4	54	Không đạt
127	B1-0125	Nguyễn Ngọc Khiêm	Nam	12.06.1983	8	32	11	51	B1
128	B1-0126	Ngạc Ngọc Khôi	Nam	13.06.1972	9	34	7	50	B1
129	B1-0127	Trần Thị Hồng Khuyên	Nữ	25.01.1987	11	34	8	53	B1
130	B1-0128	Đinh Đức Kiên	Nam	11.02.1990	10	35	10	55	B1
131	B1-0129	Ngô Thị Lam	Nữ	18.02.1992	12	34	10	56	B1
132	B1-0131	Vũ Tiến Lâm	Nam	17.09.1981	12.5	23	4	40	Không đạt
133	B1-0130	Nông Thị Phương Lan	Nữ	11.2.1981	12.5	45	8	66	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
134	B1-0310	Dương Thị lê	Nữ	13.06.1990	10	43	10	63	B1
135	B1-0132	Lê Thị Hồng Lê	Nữ	02.02.1983	0	0	0	0	Không đạt
136	B1-0133	Hoàng Thị Lệ	Nữ	15.11.1991	13	36	6	55	B1
137	B1-0134	Hoàng Thị Bích Lệ	Nữ	29.08.1985	17	46	11	74	B1
138	B1-0135	Đặng Xuân Liêm	Nam	13.09.1983	11	47	11	69	B1
139	B1-0136	Nguyễn Thị Liên	Nữ	10.10.1991	10.5	33	7	51	B1
140	B1-0141	Ngô Thị Cẩm Linh	Nữ	28.09.1991	12.5	44	9	66	B1
141	B1-0142	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	07.04.1991	11.5	34	6	52	B1
142	B1-0145	Vũ Thị Hà Linh	Nữ	13.03.1992	14.5	34	4	53	Không đạt
143	B1-0139	Hoàng Thị Thùy Linh	Nữ	23.04.1988	14	42	10	66	B1
144	B1-0144	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	12.09.1990	14	45	13	72	B1
145	B1-0143	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	09.11.1991	16	41	13	70	B1
146	B1-0140	Lê Mạnh Linh	Nam	24.05.1983	15	42	7	64	B1
147	B1-0138	Hoàng Bảo Linh	Nữ	22.11.1988	13	33	6	52	B1
148	B1-0146	Đào Thị Thanh Loan	Nữ	22.06.1989	12.5	39	7	59	B1
149	B1-0147	Hà Mai Loan	Nữ	01.06.1991	11.5	36	7	55	B1
150	B1-0148	Hoàng Thị Loan	Nữ	12.09.1986	8	42	12	62	B1
151	B1-0149	Lại Thanh Loan	Nữ	23.09.1991	12	43	11	66	B1
152	B1-0153	Phạm Ngọc Lợi	Nam	28.11.1984	13.5	30	10	54	B1
153	B1-0152	Phạm Quốc Long	Nam	17.11.1989	12.5	33	10	56	B1
154	B1-0151	Nguyễn Thành Long	Nam	12.04.1985	6	33	8	47	Không đạt
155	B1-0150	Nguyễn Hoàng Long	Nam	08.11.1980	17	45	11	73	B1
156	B1-0311	Ngô Ngọc luận	Nữ	07.04.1990	11	39	8	58	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
157	B1-0155	Vũ Thị Luận	Nữ	02.03.1978	12	42	11	65	B1
158	B1-0154	Nguyễn Thị Luận	Nữ	03.08.1991	13	48	9	70	B1
159	B1-0157	Nguyễn Thị Ánh Ly	Nữ	12.12.1991	10	31	4	45	Không đạt
160	B1-0156	Nguyễn Thị Thảo Ly	Nữ	20.04.1992	10	35	5	50	Không đạt
161	B1-0158	Lê Thị Lý	Nữ	24.01.1989	10.5	37	9	57	B1
162	B1-0159	Đặng Thị Tuyết Mai	Nữ	09.02.1991	12	34	7	53	B1
163	B1-0160	Nguyễn Thị Mai	Nữ	04.6.1989	11	42	8	61	B1
164	B1-0161	Nguyễn Thị Mai	Nữ	04.08.1991	14	33	5	52	Không đạt
165	B1-0162	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	10.06.1984	14	38	10	62	B1
166	B1-0163	Phương Thanh Mai	Nữ	22.06.1981	9	36	10	55	B1
167	B1-0165	Dương Đức Mạnh	Nam	14.08.1984	16	38	5	59	Không đạt
168	B1-0166	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	29.4.1979	12	30	10	52	B1
169	B1-0167	Phạm Văn Mạnh	Nam	13.07.1989	15	26	6	47	Không đạt
170	B1-0168	Tạ Thị Mạnh	Nữ	05.07.1989	10	36	4	50	Không đạt
171	B1-0164	Nguyễn Thị Mát	Nữ	15.01.1988	13	36	13	62	B1
172	B1-0169	Dương Thị Mây	Nữ	14.10.1991	11.5	30	5	47	Không đạt
173	B1-0170	Hoàng Thị Mến	Nữ	24.07.1989	11	41	4	56	Không đạt
174	B1-0171	Nguyễn Lê Minh	Nữ	06.5.1989	14	41	13	68	B1
175	B1-0172	Lê Thị Trà My	Nữ	22.3.1991	12.5	38	4	55	Không đạt
176	B1-0173	Đặng Anh My	Nữ	03.02.1981	12	30	12	54	B1
177	B1-0174	Nguyễn Trường Nam	Nam	08.08.1982	9	31	5	45	Không đạt
178	B1-0181	Triệu Quỳnh Nga	Nữ	02.11.1994	11	27	8	46	Không đạt
179	B1-0180	Phạm Thị Thanh Nga	Nữ	3.10.1988	10	27	8	45	Không đạt

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
180	B1-0175	Bùi Kiều Nga	Nữ	29.03.1991	13	28	13	54	B1
181	B1-0176	Chu Thị Thanh Nga	Nữ	07.10.1982	13	34	6	53	B1
182	B1-0178	Hà Thu Nga	Nữ	10.01.1990	13.5	41	6	61	B1
183	B1-0179	Hoàng Thị Nga	Nữ	13.11.1992	8	41	10	59	B1
184	B1-0177	Đinh Thị Nga	Nữ	05.01.1990	13.5	41	6	61	B1
185	B1-0182	Hạ Thị Ngân	Nữ	02.01.1989	13	40	12	65	B1
186	B1-0183	Phạm Tuyết Ngân	Nữ	20.2.1982	14.5	41	11	67	B1
187	B1-0184	Hoàng Thị Nghị	Nữ	29.03.1975	14	34	6	54	B1
188	B1-0185	Nguyễn Đức Ngọc	Nữ	04.10.1991	14	37	8	59	B1
189	B1-0188	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	20.08.1981	7	37	9	53	B1
190	B1-0186	Dương Minh Nguyệt	Nữ	01.01.1985	14	42	10	66	B1
191	B1-0187	Mông Thị Nguyệt	Nữ	02.10.1986	7	38	9	54	B1
192	B1-0189	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	20.10.1984	14	41	7	62	B1
193	B1-0190	Triệu ánh Nguyệt	Nữ	22.08.1989	14	37	7	58	B1
194	B1-0192	Dương Thị Nhã	Nữ	21.02.1990	9	40	7	56	B1
195	B1-0193	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Nữ	23.01.1992	13	36	9	58	B1
196	B1-0191	Dương Thị Thanh Nhàn	Nữ	11.04.1991	13	41	10	64	B1
197	B1-0194	Ma Thị Nhân	Nữ	24.06.1991	11	38	9	58	B1
198	B1-0329	Bùi Thị Như	Nữ	17.04.1978	11	38	11	60	B1
199	B1-0195	Đỗ Thị Cẩm Nhung	Nữ	21.12.1990	14	34	11	59	B1
200	B1-0196	Lê Thị Nhung	Nữ	21.09.1987	11	35	9	55	B1
201	B1-0199	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	31.05.1979	11	46	11	68	B1
202	B1-0197	Lê Thị Tuyết Nhung	Nữ	05.10.1991	8.5	36	10	55	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
203	B1-0198	Mông Thị Nhung	Nữ	26.03.1985	10	34	11	55	B1
204	B1-0200	Phạm Trang Nhung	Nữ	24.08.1974	8	35	9	52	B1
205	B1-0201	Nguyễn Văn Ninh	Nam	04.02.1991	0	0	0	0	Không đạt
206	B1-0202	Nông Thị Tuyết Nương	Nữ	02.07.1985	11	41	11	63	B1
207	B1-0203	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	31.03.1991	12	39	10	61	B1
208	B1-0205	Phạm Thị Oanh	Nữ	11.01.1985	10	43	9	62	B1
209	B1-0206	Phùng Thị Kim Oanh	Nữ	14.10.1991	12	42	10	64	B1
210	B1-0204	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	10.02.1975	8.5	30	11	50	B1
211	B1-0327	Trần Đại Phong	Nam	22.09.1970	10	36	10	56	B1
212	B1-0207	Dương Thị Phương	Nữ	22.09.1992	13	43	7	63	B1
213	B1-0209	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ	01.01.1979	12	48	13	73	B1
214	B1-0210	Triệu Thị Thu Phương	Nữ	09.08.1990	9.5	44	9	63	B1
215	B1-0208	Đặng Thị Thu Phương	Nữ	31.05.1985	14	45	15	74	B1
216	B1-0211	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	26.04.1990	12.5	49	10	72	B1
217	B1-0216	Hà Đức Quân	Nam	02.12.1984	6	46	8	60	B1
218	B1-0217	Nguyễn Văn Quân	Nam	06.10.1985	13	47	5	65	Không đạt
219	B1-0213	Triệu Văn Quang	Nam	01.09.1990	12	39	9	60	B1
220	B1-0214	Vũ Ngọc Quang	Nam	03.5.1991	8	36	11	55	B1
221	B1-0212	Bùi Huy Quang	Nam	16.07.1991	10	49	8	67	B1
222	B1-0215	Ngô Xuân Quảng	Nam	22.01.1988	13	38	7	58	B1
223	B1-0220	Nguyễn Huy Quý	Nam	29.08.1976	9	33	11	53	B1
224	B1-0218	Nguyễn Hữu Quyền	Nam	08.10.1981	15	35	10	60	B1
225	B1-0219	Lê Vũ Thúy Quỳnh	Nữ	15.02.1991	11	39	10	60	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
226	B1-0221	Phạm Đình Sâm	Nam	14.12.1976	13.5	14	3	31	Không đạt
227	B1-0223	Vũ Hương Sen	Nữ	03.02.1976	6	49	11	66	B1
228	B1-0222	Phạm Thị Sen	Nữ	20.11.1987	11	32	11	54	B1
229	B1-0224	Đỗ Thái Sơn	Nam	17.7.1980	6.5	11	11	29	Không đạt
230	B1-0229	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	13.07.1992	10	41	12	63	B1
231	B1-0228	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	10.07.1991	10.5	52	12	75	B1
232	B1-0226	Nguyễn Đức Tâm	Nam	06.11.1983	0	0	0	0	Không đạt
233	B1-0230	Trần Thị Minh Tâm	Nữ	27.10.1987	12	27	11	50	B1
234	B1-0225	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	02.7.1987	10	26	11	47	Không đạt
235	B1-0227	Nguyễn Thị Hồng Tâm	Nữ	05.4.1984	10	44	6	60	B1
236	B1-0233	Quách Thị Tấm	Nữ	12.02.1985	12	31	10	53	B1
237	B1-0232	Hồ Thị Tân	Nữ	11.12.1983	17	37	5	59	Không đạt
238	B1-0231	Hoàng Thị Tân	Nữ	3.9.1984	10	30	5	45	Không đạt
239	B1-0240	Trần Xuân Thạch	Nam	23.05.1990	10	38	10	58	B1
240	B1-0245	Nguyễn Văn Thắng	Nam	15.11.1987	12	47	15	74	B1
241	B1-0241	Đào Đức Thắng	Nam	03.02.1990	18	51	12	81	B1
242	B1-0243	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam	25.03.1990	6	22	2	30	Không đạt
243	B1-0242	Nguyễn Hữu Thắng	Nam	22.12.1989	10	28	5	43	Không đạt
244	B1-0244	Nguyễn Toàn Thắng	Nam	05.02.1978	9	47	10	66	B1
245	B1-0236	Trương Mai Thanh	Nữ	01.08.1989	19.5	57	15	92	B1
246	B1-0235	Lê Tiến Thanh	Nam	06.07.1986	11	50	14	75	B1
247	B1-0234	Đỗ Đại Thanh	Nam	12.9.1977	12	34	10	56	B1
248	B1-0237	Cao Văn Thành	Nam	16.10.1976	13	31	13	57	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
249	B1-0238	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	10.02.1991	11	30	11	52	B1
250	B1-0239	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	01.05.1983	14	27	5	46	Không đạt
251	B1-0246	Nông Đại Thế	Nam	03.06.1986	14	45	14	73	B1
252	B1-0247	Dương Văn Thi	Nam	09.10.1986	7	18	6	31	Không đạt
253	B1-0248	Nguyễn Đức Thiện	Nam	21.07.1990	14	26	10	50	B1
254	B1-0249	Bùi Khắc Thịnh	Nam	12.04.1982	10	44	11	65	B1
255	B1-0250	Nguyễn Xuân Thịnh	Nam	16.10.1982	13	46	10	69	B1
256	B1-0252	Trần Thị Hương Thơm	Nữ	03.3.1981	13	41	11	65	B1
257	B1-0251	Hoàng Trung Thông	Nam	15.8.1983	10	42	10	62	B1
258	B1-0253	Đỗ Thị Thu	Nữ	16.09.1990	11	45	4	60	Không đạt
259	B1-0255	Nguyễn Thị Thu	Nữ	29.08.1983	9	31	8	48	Không đạt
260	B1-0254	Hà Thị Hoài Thu	Nữ	06.01.1992	13	44	6	63	B1
261	B1-0256	Nguyễn Thị Thu	Nữ	12.10.1990	14	34	3	51	Không đạt
262	B1-0257	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ	15.08.1990	10	30	5	45	Không đạt
263	B1-0267	Nguyễn Thị Kim Thư	Nữ	11.01.1992	14	36	5	55	Không đạt
264	B1-0268	Dương Hoài Thương	Nữ	31.08.1993	15	45	11	71	B1
265	B1-0269	Lê Hoài Thương	Nữ	27.10.1991	10	25	7	42	Không đạt
266	B1-0270	Trịnh Minh Thường	Nam	17.12.1990	9	32	7	48	Không đạt
267	B1-0261	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	05.6.1986	10	27	6	43	Không đạt
268	B1-0262	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ	26.01.1983	11	33	6	50	B1
269	B1-0260	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ	22.01.1992	13	35	6	54	B1
270	B1-0259	Mông Thị Thùy	Nữ	29.08.1990	15	44	8	67	B1
271	B1-0258	La Thị Minh Thùy	Nữ	29.03.1990	10	40	3	53	Không đạt

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
272	B1-0265	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	08.9.1976	13	32	1	46	Không đạt
273	B1-0263	Đặng Bích Thủy	Nữ	20.10.1989	12	32	6	50	B1
274	B1-0264	Đỗ Thị Thủy	Nữ	20.05.1990	9	30	5	44	Không đạt
275	B1-0266	Trần Thị Thu Thủy	Nữ	19.11.1981	11	35	10	56	B1
276	B1-0271	Dương Mạnh Tiến	Nam	13.09.1987	13	30	7	50	B1
277	B1-0272	Phương Văn Tiến	Nam	16.12.1984	10	37	5	52	Không đạt
278	B1-0273	Trần Đại Toàn	Nam	25.10.1975	10	35	10	55	B1
279	B1-0274	Ngô Duy Toản	Nam	05.02.1990	14	41	5	60	Không đạt
280	B1-0288	Nguyễn Thị Trà	Nữ	29.07.1983	13	42	11	66	B1
281	B1-0281	Nguyễn Thị Trang	Nữ	08.08.1990	13	41	11	65	B1
282	B1-0276	Đặng Kiều Trang	Nữ	14.01.1990	10	38	6	54	B1
283	B1-0282	Nguyễn Thị Trang	Nữ	12.02.1982	14	50	10	74	B1
284	B1-0279	Nguyễn Đỗ Quỳnh Trang	Nữ	19.9.1989	15	29	10	54	B1
285	B1-0287	Vũ Thị Hương Trang	Nữ	26.05.1992	10	44	11	65	B1
286	B1-0278	Ma Thị Trang	Nữ	29.07.1989	12	38	5	55	Không đạt
287	B1-0275	Bùi Thị Kiều Trang	Nữ	16.05.1990	12	34	9	55	B1
288	B1-0277	Hoàng Quỳnh Trang	Nữ	30.12.1990	12	24	4	40	Không đạt
289	B1-0280	Nguyễn Minh Trang	Nữ	21.07.1992	10	43	11	64	B1
290	B1-0283	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	28.08.1990	10	36	10	56	B1
291	B1-0284	Nguyễn Thị Thiên Trang	Nữ	10.02.1991	15	43	10	68	B1
292	B1-0285	Phạm Thị Trang	Nữ	16.11.1990	13	44	9	66	B1
293	B1-0286	Vũ Thị Huyền Trang	Nữ	14.10.1990	11	47	11	69	B1
294	B1-0289	Võ Đức Trung	Nam	02.04.1989	10	42	11	63	B1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Đọc-Viết	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
295	B1-0290	Nguyễn Xuân Trường	Nam	13.07.1983	13.5	44	8	66	B1
296	B1-0292	Đinh Anh Tuấn	Nam	10.09.1980	7	38	0	45	Không đạt
297	B1-0293	Hoàng Thanh Tuấn	Nam	23.03.1986	6	42	10	58	B1
298	B1-0291	Bùi Anh Tuấn	Nam	03.11.1983	16	40	7	63	B1
299	B1-0294	Phạm Minh Tuấn	Nam	22.12.1987	12	49	10	71	B1
300	B1-0298	Ngô Thanh Tùng	Nam	07.12.1973	10	44	10	64	B1
301	B1-0299	Nguyễn Đức Tùng	Nam	05.12.1990	13	34	4	51	Không đạt
302	B1-0300	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	28.8.1984	9	42	11	62	B1
303	B1-0295	Nguyễn Viết Tuyên	Nam	08.01.1984	7	40	11	58	B1
304	B1-0296	Bùi Thị Tuyến	Nữ	02.02.1990	10.5	40	11	62	B1
305	B1-0302	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	27.06.1984	9.5	44	10	64	B1
306	B1-0301	Đoàn Thị Thu Vân	Nữ	13.09.1989	8	38	11	57	B1
307	B1-0303	Vũ Thị Thanh Vân	Nữ	08.10.1990	6	42	11	59	B1
308	B1-0330	Nguyễn Thị Vân	Nữ	22.08.1992	11	37	11	59	B1
309	B1-0304	Trương Bá Vấn	Nam	15.11.1982	9	37	10	56	B1
310	B1-0305	Trương Đình Việt	Nam	19.08.1965	10	50	3	63	Không đạt
311	B1-0306	Lương Văn Vũ	Nam	01.10.1986	8.5	43	11	63	B1
312	B1-0307	Nguyễn Hà Xuyên	Nữ	27.10.1990	14	35	8	57	B1
313	B1-0308	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	02.10.1991	6	40	12	58	B1
314	B1-0309	Lê Thị Hải Yến	Nữ	28.02.1989	16	45	12	73	B1
315	B1-0331	Nguyễn Thị Bạch Yến	Nữ	06.07.1982	11	43	11	65	B1

Ấn định danh sách: 315 thí sinh./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI TRÌNH ĐỘ B2

Kỳ thi tiếng Anh trình độ tương đương cấp độ B1, B2 của Khung Châu Âu tham chiếu áp dụng trong đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ

Đợt thi ngày: 21-22/8/2015 tại Trường ĐH CNTT&TT

(Đính kèm theo Quyết định số: 2044 /QĐ-ĐHTN ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Viết	Điểm Đọc&SDNN	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
1	B2-0137	Phạm Văn Liệu	Nam	30.03.1976	6	12	18	7	43	Không đạt
2	B2-0297	Đặng Ánh Tuyết	Nữ	22.03.1970	11	19	20	6	56	B2
3	B2-0313	Phạm Tuấn Cường	Nam	30.10.1993	14	28	24	8	74	B2
4	B2-0312	Cao Bá Cường	Nam	21.03.1982	13	21	17	14	65	B2
5	B2-0314	Nguyễn Thị An Dung	Nữ	27.09.1978	13	26	14	6	59	B2
6	B2-0315	Phạm Thị Hồng Hạnh	Nữ	05.10.1979	9	22	23	14	68	B2
7	B2-0316	Trần Vũ Khánh	Nam	02.09.1979	13	27	21	14	75	B2
8	B2-0317	Nguyễn Tiến Long	Nam	02.11.1976	14	17	20	7	58	B2
9	B2-0319	Phạm Hồng Quý	Nam	10.05.1965	12	20	20	10	62	B2
10	B2-0318	Chu Vĩnh Quyên	Nam	30.08.1976	11	20	16	13	60	B2
11	B2-0320	Nguyễn An Sinh	Nam	10.10.1993	15	19	20	11	65	B2
12	B2-0321	Nguyễn Đức Thắng	Nam	08.03.1984	13	25	20.5	10	69	B2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Điểm Nói	Điểm Viết	Điểm Đọc&SDNN	Điểm Nghe	Tổng điểm	Trình độ đạt
13	B2-0322	Nguyễn Văn Thìn	Nam	05.05.1988	15	18	17	7	57	B2
14	B2-0323	Nguyễn Mạnh Tiến	Nam	02.12.1986	13	19	19	7	58	B2
15	B2-0324	Trần Việt Trường	Nam	15.04.1971	14	24	18	6	62	B2
16	B2-0325	Nguyễn Xuân Tuấn	Nam	10.11.1978	16	22	21	10	69	B2
17	B2-0326	Mai Thùy Vân	Nữ	18.04.1993	15	21	27	6	69	B2

Ấn định danh sách: 17 thí sinh./.

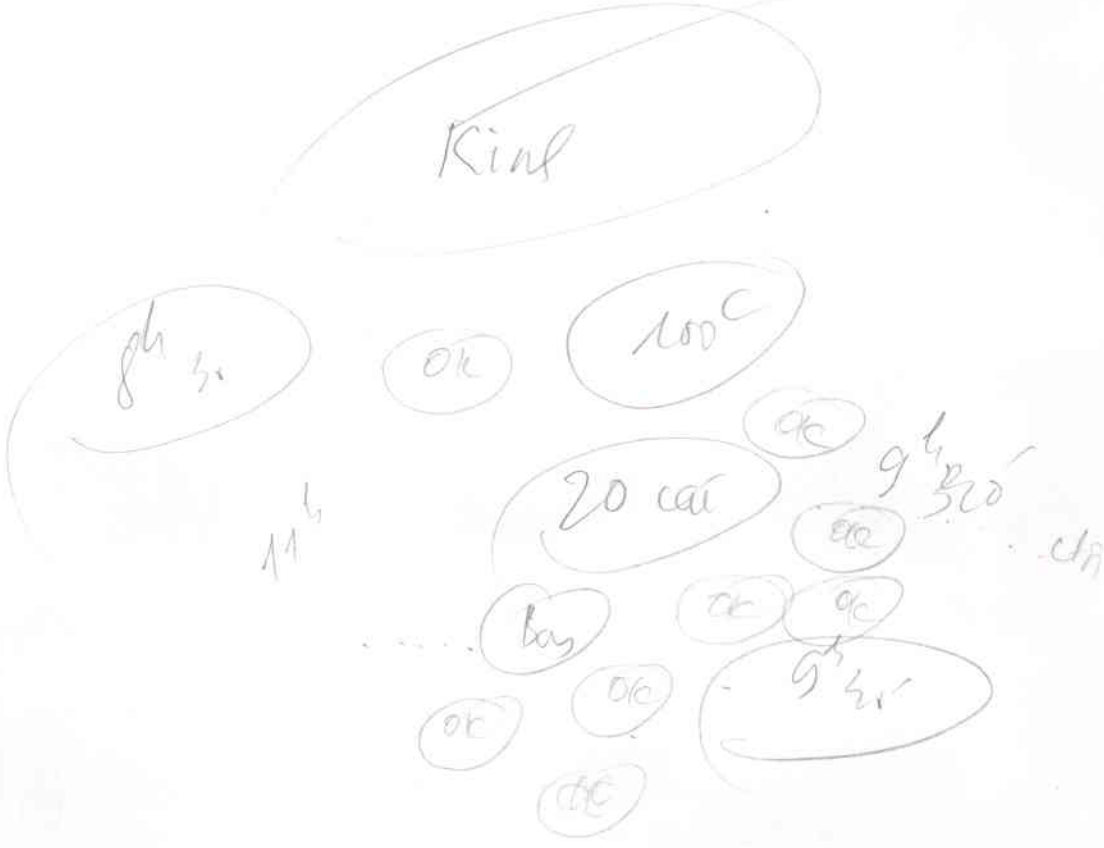
Kinh
100
20 cái